

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ SƠN LA

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH SƠN LA
THÁNG 01 NĂM 2025

SƠN LA, THÁNG 02 NĂM 2025

Số: /BC-CTK

Sơn La, ngày 03 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 01 năm 2025

I. SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh tháng 01 năm 2025 diễn ra trong điều kiện thời tiết rét đậm, rét hại kéo dài kèm theo sương muối đã ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản. Trong tháng các địa phương tập trung làm đất và gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân đảm bảo tiến độ. Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm cơ bản được kiểm soát; sản lượng thịt gia súc, gia cầm hơi xuất chuồng tăng so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm chăn nuôi tăng trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty. Sản xuất lâm nghiệp và thủy sản duy trì ổn định.

1. Nông nghiệp

1.1. Sản xuất cây hằng năm vụ đông xuân

Sản xuất cây hằng năm trong tháng tập trung chủ yếu gieo trồng một số cây vụ đông xuân như ngô, rau và đậu các loại. Tính đến thời điểm báo cáo toàn tỉnh ước tính diện tích gieo trồng ngô vụ đông xuân đạt 1.624 ha, tăng 6,49% (tăng 99 ha) so với cùng kỳ năm trước do giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định nên người dân tăng diện tích trồng. Rau các loại vụ đông xuân đạt 4.579 ha, tăng 4,95% (tăng 216 ha); Đậu các loại vụ đông xuân đạt 128 ha, tăng 4,92% (tăng 6 ha) so với cùng kỳ năm trước. Diện tích gieo trồng rau và đậu các loại vụ đông xuân tăng so với cùng kỳ năm trước do địa phương khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình thực hiện đầu tư thâm canh tăng vụ, sản xuất rau theo tiêu chuẩn VietGAP, liên kết tiêu thụ, chế biến sản phẩm, cung ứng ra thị trường sản phẩm rau an toàn, chất lượng cao.

1.2. Chăn nuôi

Tình hình chăn nuôi tháng Một năm 2025 vẫn được duy trì ổn định, tổng đàn các loại vật nuôi phát triển tốt, thị trường tiêu thụ ổn định. Công tác phòng chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được tăng cường, tình hình dịch bệnh cơ bản được kiểm soát. Trong tháng bệnh DTLCP xảy ra tại xã Sập Vạt - Yên Châu với số lợn mắc bệnh, chết, tiêu hủy 13 con, tổng trọng lượng 307 kg. Bệnh Viêm da nổi cục trâu, bò xảy ra tại 02 xã Xuân Nha và xã Tân Xuân - Vân Hồ với số

trâu, bò bị mắc bệnh là 05 con bò, số chết và tiêu hủy 01 con với tổng trọng lượng là 50kg.

Tổng đàn trên địa bàn tỉnh ước tính đến cuối tháng một số loại vật nuôi như sau: Tổng đàn trâu ước đạt 107.003 con, giảm 1,98% (giảm 2.159 con) so với cùng kỳ năm trước do đàn trâu hiệu quả kinh tế không cao so với một số vật nuôi khác, nhu cầu sử dụng làm sức kéo giảm và diện tích chăn thả bị thu hẹp; Đàn Bò ước đạt 396.555 con, tăng 0,81%; đàn bò sữa ước đạt 27.963 con, tăng 0,76%; Đàn Lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) ước đạt 573.281 con, tăng 1,62% (tăng 9.116 con), ước tổng đàn lợn phát triển ổn định nhờ tình hình dịch bệnh được kiểm soát, nguồn con giống được chủ động, giá cả và thị trường tiêu thụ ổn định. Gia cầm ước đạt 8.290 nghìn con, tăng 2,65% (tăng 214 nghìn con); trong đó gà ước đạt 7.035 nghìn con, tăng 2,55% (tăng 175 nghìn con); tổng đàn gia cầm tiếp tục phát triển ổn định do dễ nuôi, sinh sản nhanh công tác tiêm phòng được quan tâm nên không xảy ra dịch bệnh trên diện rộng, nhu cầu tiêu dùng tăng nên người dân nuôi nhiều hơn.

2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh, quản lý bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng và chuẩn bị cây giống phục vụ cho trồng rừng mới và trồng cây trồng phân tán theo kế hoạch năm 2025. Trong tháng, sản lượng gỗ khai thác ước tính đạt 1.343 m³, bằng 99,33% so với cùng kỳ năm trước.

Thường xuyên tuyên truyền về quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng đến người dân, nâng cao nhận thức, trách nhiệm trong công tác bảo vệ và phát triển rừng đặc biệt là trước, trong và sau tết Nguyên đán. Trong tháng 01/2025, lực lượng Kiểm lâm đã phối hợp với chính quyền các cơ sở tuyên truyền và ký cam kết bảo vệ rừng, PCCCR với các chủ rừng nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng của mọi tầng lớp nhân dân. Do làm tốt công tác tuyên truyền nên trong tháng trên địa bàn tỉnh không để xảy ra các vụ vi phạm các quy định về phòng cháy và chữa cháy, gây cháy rừng.

Chi cục Kiểm Lâm đã chỉ đạo các đơn vị trực thuộc tiếp tục tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn, phối hợp với chính quyền địa phương, chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm tra các hoạt động khai thác, mua bán, vận chuyển, chế biến và kinh doanh lâm sản; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm Luật Lâm nghiệp. Trong tháng 01/2025, lực lượng Kiểm lâm toàn tỉnh đã kiểm tra, phát hiện lập hồ sơ và ra Quyết định xử lý vi phạm hành chính 20 vụ vi phạm trong lĩnh vực Lâm nghiệp, trong đó: Phá rừng trái pháp luật 15 vụ, diện tích thiệt hại 6,38 ha rừng và diện tích rừng có cây gỗ tái sinh

chưa có trữ lượng. So với cùng kỳ năm trước số vụ phá rừng giảm 21,05%. Tổng số tiền nộp Ngân sách nhà nước: 863.950.000 đồng.

3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản tháng 01 về cơ bản ổn định, trong tổng diện tích nuôi trồng hình thức nuôi quảng canh là chủ yếu. Số diện tích thủy sản hiện có 2.961 ha, giảm 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 773,67 tấn, trong đó: cá 766 tấn, thủy sản khác 7,67 tấn. So với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản tăng 0,12%, trong đó: sản lượng cá nuôi trồng tăng 0,13%; sản lượng thủy sản khác giảm 1,03% (giảm 0,08 tấn) do chịu tác động mưa lũ xảy ra trong năm 2024 gây ảnh hưởng đến diện tích và sản lượng (diện tích và sản lượng ba ba tại huyện Sông Mã).

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Ước tính chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025 trên địa bàn tỉnh giảm 4,60% so với tháng trước và tăng 5,28% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chính khiến chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với tháng trước do tháng 01 năm 2025 trùng vào thời gian nghỉ Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, nhiều doanh nghiệp giảm số ngày sản xuất.

1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 01 ước tính giảm 4,60% so với tháng trước, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng giảm 23,84% so với tháng trước do các công trình xây dựng cơ bản đã chuyển sang giai đoạn hoàn thiện nhu cầu tiêu thụ đá giảm; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 8,05% do nguyên liệu đầu vào của một số sản phẩm ngành công nghiệp chế biến giảm khi vào cuối vụ sản xuất như: cà phê, chè, cao su..., ngoài ra do vào tháng Tết nên nhiều doanh nghiệp giảm số ngày sản xuất; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, và điều hòa không khí giảm 2,20%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,09%.

So với cùng kỳ năm trước, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 5,28%, trong đó: ngành công nghiệp khai khoáng tăng 23,53% do một số doanh nghiệp khai thác đá đã được cấp phép mới trở lại khai thác nên sản xuất tăng; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 11,12% do mực nước tại các hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh cao hơn cùng kỳ năm trước và sự điều tiết sản xuất điện để đảm bảo mục tiêu tích nước thủy điện phục vụ vận hành mùa khô năm 2025 của Trung tâm Điều độ hệ thống điện Quốc gia; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 4,72% do vào tháng Tết nên nhiều doanh nghiệp giảm số ngày sản xuất; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,19%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành chủ yếu

ĐVT: %

	Tháng 01/2025 so với kỳ trước	Tháng 01/2025 so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	95,40	105,28
<i>Chia theo ngành cấp 1</i>		
Khai khoáng	76,16	123,53
Công nghiệp chế biến chế tạo	91,95	95,28
Sản xuất và phân phối điện	97,80	111,12
Cung cấp nước và hoạt động xử lý chất thải	101,09	108,19

2. Sản xuất sản phẩm chủ yếu

Tháng 01, hầu hết các sản phẩm công nghiệp sản xuất giảm so với tháng trước, trong đó: Đá xây dựng giảm 23,84%; sữa tươi tiệt trùng giảm 0,21%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa giảm 0,93%; tinh bột sắn giảm 19,81%; cà phê rang nguyên hạt giảm 22%; sản phẩm chè xanh giảm 96,09% do hết vụ sản xuất; nước tinh khiết giảm 2,86%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 58,33%; sản phẩm in khác giảm 12,77%; cao su giảm 6,25% do bước vào cuối vụ sản xuất; xi măng Portland đen giảm 43,25% do nhu cầu tiêu dùng giảm; điện sản xuất giảm 2,07%; điện thương phẩm giảm 8,01%. Có 04 sản phẩm tăng so với tháng trước: đường RS tăng 2 lần do đang bước vào chính vụ sản xuất; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường tăng 24,85%; nước uống được tăng 1,11%; dịch vụ thu gom rác thải tăng 1,07%.

Có 08 sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước do một số doanh nghiệp đã chủ động xây dựng phương án sản xuất trong dịp Tết, cụ thể: Đá xây dựng tăng 23,53%; sữa tươi tiệt trùng tăng 5,29%; sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hóa tăng 20,20%; cà phê rang nguyên hạt tăng 7,88%; nước tinh khiết tăng 10,0%; cao su tăng 29,32%; điện sản xuất tăng 11,36%; điện thương phẩm tăng 0,22%; nước uống được tăng 14,29%. Có 07 sản phẩm sản xuất giảm so với cùng kỳ do tháng 01 trùng vào thời gian nghỉ Tết Nguyên đán nên số ngày sản xuất của các doanh nghiệp giảm, cụ thể: tinh bột sắn giảm 4,95%; đường RS giảm 11,84%; bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường) giảm 22,35%; chè xanh giảm 91,07%; áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc giảm 35,90%; sản phẩm in khác giảm 3,74%; xi măng Portland đen giảm 25,46%; dịch vụ thu gom rác thải giảm 1,22%.

3. Chỉ số sử dụng lao động ngành công nghiệp

Ước tính chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tháng 01 giảm 0,09% so với tháng trước, giảm 4,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp nhà nước giảm 0,10% so với tháng trước, doanh nghiệp ngoài nhà nước giảm 0,08%. Tính theo ngành công nghiệp, chỉ số sử dụng lao động ngành khai khoáng giảm 11,58%, ngành hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,24%, ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 0,10%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,17%.

III. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Từ 16/12/2024 - 15/01/2025 toàn tỉnh ước tiếp nhận và xử lý 434 lượt hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, tăng 51,7% so với cùng kỳ năm trước; số hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử 434 hồ sơ, chiếm 100%; thành lập mới 68 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc, tăng 58,1% so với cùng kỳ năm trước.

Số doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc đăng ký quay trở lại hoạt động 46 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (34 doanh nghiệp, 12 đơn vị trực thuộc) tăng 64,2% so với cùng kỳ; tạm ngừng kinh doanh 117 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc tăng 11,4% so với cùng kỳ; giải thể 25 doanh nghiệp, đơn vị trực thuộc (12 doanh nghiệp; 13 đơn vị trực thuộc), giảm 65,7% so với cùng kỳ.

Tổng số doanh nghiệp trên toàn tỉnh đến tháng 15/01/2025 dự kiến đạt 3.803 doanh nghiệp, với tổng vốn đăng ký là 78.992,6 tỷ đồng.

IV. VỐN ĐẦU TƯ

Thực hiện Công điện số 115/CĐ-TTg ngày 07/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết liệt thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công những tháng cuối năm 2024; Công văn chỉ đạo của tỉnh về việc đôn đốc giải ngân vốn đầu tư công năm 2024 trong đó tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án; tăng cường công tác nghiệm thu từng giai đoạn dự án để giải ngân vốn kịp thời khi có khối lượng hoàn thành, khẩn trương hoàn thiện hồ sơ đối với khối lượng được nghiệm thu và làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước... Công tác giao kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư công năm 2025 cho các chủ đầu tư và các địa phương được chủ động từ sớm, đảm bảo bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện thực tế cũng như nhu cầu sử dụng vốn và theo đúng quy định.

1. Kế hoạch vốn năm 2025

Ngay từ cuối năm 2024, UBND tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 06/12/2024 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2025 và Quyết định số 2725/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2025. Tổng kế hoạch vốn đầu tư thực hiện từ nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2025 toàn tỉnh 6.311,669 tỷ đồng tăng 52,36% so với năm 2024. Trong đó: Vốn

ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 5.579,159 tỷ đồng; Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh 1.130,02 tỷ đồng; Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu 4.335,239 tỷ đồng (*trong đó vốn bố trí thực hiện dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu 3.030,160 tỷ đồng*); Vốn nước ngoài (ODA) 60 tỷ đồng; Xổ số kiến thiết 53,9 tỷ đồng. Vốn ngân sách cấp tỉnh năm 2025 tăng chủ yếu do nguồn vốn Trung ương hỗ trợ theo mục tiêu tăng 2.520,645 tỷ đồng. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 732,51 tỷ đồng tăng 2,81% (20,034 tỷ đồng) so với kế hoạch năm 2024 trong đó: đầu tư thu từ quỹ sử dụng đất là 540 tỷ đồng.

2. Vốn đầu tư thực hiện tháng 01 năm 2025

Tháng 01 năm 2025 dự tính vốn đầu tư thực hiện đạt 298,3 tỷ đồng, trong đó: Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước thực hiện 257,3 tỷ đồng chiếm 86,26%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước thực hiện 41 tỷ đồng chiếm 13,74%. Ước tính vốn đầu tư thực hiện tháng 01 chỉ bằng 4,73% so với kế hoạch năm 2025. Do là tháng đầu năm và trùng với dịp nghỉ Tết Nguyên đán, thời gian nghỉ Tết dài, các dự án khởi công mới thường tập trung thực hiện triển khai công tác đấu thầu, lựa chọn nhà thầu xây lắp, giải phóng mặt bằng nên tiến độ thực hiện vốn đầu tư chưa nhiều. Mặt khác tháng 01 các chủ đầu tư vẫn tiếp tục tập trung cao để giải ngân vốn đầu tư công năm 2024.

V. THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ, VẬN TẢI, GIÁ CẢ

Tháng 01 năm 2025 là tháng giáp Tết Nguyên đán Ất Ty 2025, hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng sôi động, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ phục vụ Tết tăng đáng kể, lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường đa dạng, phong phú, nhiều chủng loại đáp ứng thị hiếu tiêu dùng của người dân tác động lớn đến sức mua tăng, tập trung chủ yếu một số nhóm hàng hóa và dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất và mua sắm các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng dịp trước và trong Tết như lương thực, thực phẩm, rượu, bia, nước giải khát, quần áo, bánh, mứt, kẹo, đồ dùng gia đình, phương tiện đi lại... Đồng thời tổ chức hội chợ xuân, hội chợ hoa xuân tại Thành phố Sơn La, ... Chuẩn bị và tăng cường phương tiện đảm bảo phục vụ Nhân dân đi lại trước, trong dịp Tết Nguyên đán an toàn, thuận tiện, cùng với giải pháp đẩy mạnh tiêu dùng trong tỉnh, kích cầu tiêu dùng đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng của ngành thương mại và dịch vụ.

1. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 năm 2025 ước tính đạt 3235,78 tỷ đồng, tăng 2,07% so với tháng trước và tăng 10,51% so với cùng kỳ năm trước, xét theo cơ cấu ngành hàng: Lương thực, thực phẩm chiếm tỷ trọng cao nhất với 44,39%; xăng dầu các loại chiếm 11,83%; gỗ và vật liệu xây dựng chiếm 10,49%;

đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình chiếm 9,39%, phương tiện đi lại, trừ ô tô con chiếm 6,59%, các ngành còn lại chiếm 17,31% .

So với tháng trước, doanh thu một số nhóm ngành hàng tăng như: Lương thực, thực phẩm tăng 3,30%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) tăng 3,97%; đá quý, kim loại quý tăng 3,52%; ô tô con (loại 9 chỗ ngồi chở xuống) tăng 3,05%; may mặc tăng 2,08%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 0,34% đến 1,7%.

So với cùng kỳ năm trước, doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 01 tăng 10,51%, trong đó các nhóm ngành hàng tăng mạnh như: lương thực, thực phẩm tăng 11,36%; hàng may mặc tăng 9,13%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,11%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 10,04%; hàng hóa khác tăng 7,81%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con tăng 13,23%; xăng, dầu các loại tăng 10,08%; nhiên liệu khác tăng 10,12%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 11,45%; các nhóm ngành hàng còn lại tăng từ 5,02% đến 7,69%.

2. Hoạt động dịch vụ

Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch theo tour ước tháng 01/2025 giảm so với tháng trước do tháng 01 là tháng Tết Nguyên đán nên nhu cầu vui chơi, nghỉ dưỡng, ăn uống giảm, người dân chuẩn bị cho Tết. Cùng với đó các đơn vị kinh doanh sau Tết tiếp tục nghỉ lễ đến qua Rằm mới hoạt động kinh doanh trở lại nên ước doanh thu các ngành trong tháng 01 giảm so với tháng 12 năm 2024. Trong tháng 01 cũng diễn ra một số hoạt động như: Giải Marathon đường mòn Việt Nam năm 2025 tại huyện Mộc Châu; Lễ công bố thành lập thị xã Mộc Châu và các phường, xã thuộc thị xã Mộc Châu; Hội chợ hoa xuân thành phố Sơn La - Xuân Ất Ty 2025..

Doanh thu hoạt động dịch vụ tháng 01 năm 2025 ước tính đạt 859,80 tỷ đồng, giảm 4,82% so với tháng trước và tăng 6,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống ước tính đạt 399,39 tỷ đồng, tăng 4,91% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ lữ hành ước đạt 2,5 tỷ đồng, tăng 4,36%; dịch vụ khác ước đạt 457,95 tỷ đồng, tăng 5,46%.

3. Vận tải

Trong tháng các đơn vị vận tải chủ động xây dựng kế hoạch phục vụ vận tải hành khách, hàng hoá và triển khai phương án tổ chức vận tải an toàn, thuận tiện phục vụ nhu cầu tăng cao của Nhân dân trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty. Tổng doanh thu hoạt động vận tải hành khách, hàng hóa và dịch vụ vận tải tháng 01 năm 2025 ước đạt 333,15 tỷ đồng tăng 5,08% so với tháng trước và tăng 13,83% so với cùng kỳ năm trước.

a. Vận tải hành khách

Dự tính số lượt hành khách vận chuyển tháng 01 năm 2025 đạt 461,93 nghìn lượt hành khách, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 48379,89 nghìn Hk.Km.

So với tháng trước số lượt hành khách vận chuyển tăng 5,1%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 5,43% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ ước đạt 416,43 nghìn lượt hành khách, tăng 5,03%; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 47938,89 nghìn Hk.Km, tăng 5,43%. So với cùng kỳ năm trước, số hành khách vận chuyển tăng 16,72%, số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,17% trong đó: Số lượt hành khách vận chuyển đường bộ tăng 17,09%; số lượt hành khách luân chuyển tăng 17,21%.

Doanh thu vận tải hành khách tháng 01 năm 2025 ước đạt 45,23 tỷ đồng, tăng 7,01% so với tháng trước và tăng 17,47% so với cùng kỳ năm trước.

b. Vận tải hàng hóa

Dự ước tính tháng 01 năm 2025 khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 680,93 nghìn tấn, tăng 4,98% so với tháng trước và tăng 13,124% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 83.556,54 nghìn Tấn.Km tăng 5,19% so với tháng trước và tăng 13,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đường bộ tăng 4,99% so với tháng trước và tăng 13,17% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển đường bộ tăng 5,19% so với tháng trước và tăng 13,46% so với cùng kỳ.

Doanh thu hoạt động vận tải hàng hoá ước đạt 279,36 tỷ đồng, tăng 4,9% so với tháng trước, trong đó: doanh thu hoạt động vận tải đường bộ đạt 278,05 tỷ đồng tăng 4,9%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động vận tải tăng 13,15% (trong đó vận tải đường bộ tăng 13,17%).

c. Doanh thu dịch vụ vận tải

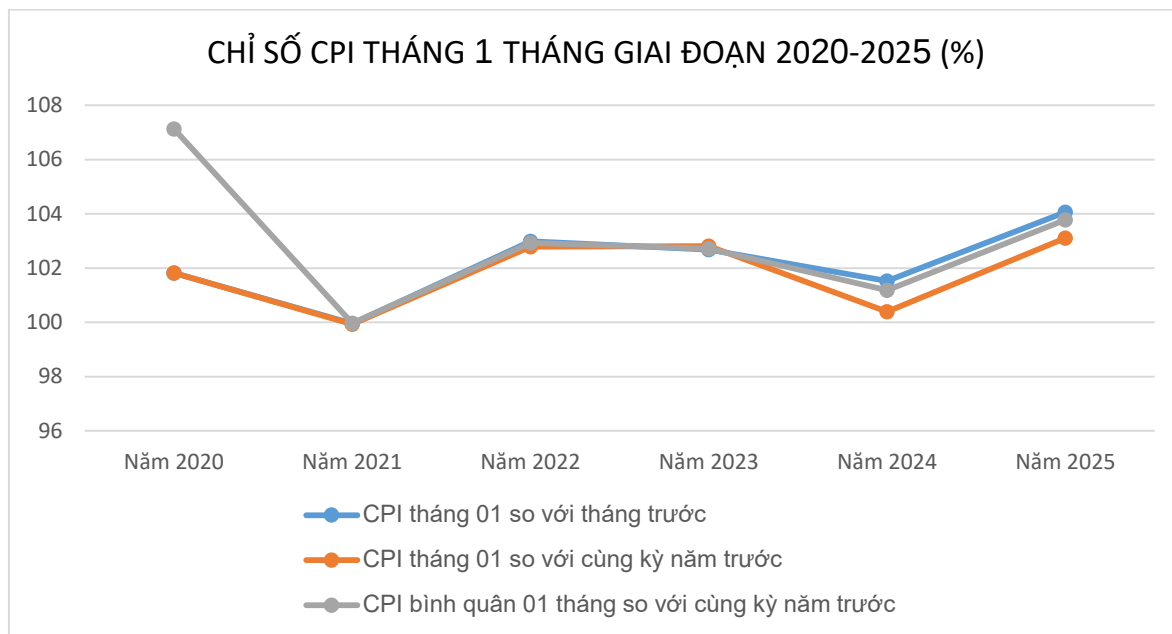
Dự ước tháng 01 doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải, bốc xếp hàng hóa ước đạt 8,55 tỷ đồng, so với tháng trước tăng 1,06%. So với cùng kỳ năm trước doanh thu hoạt động kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 17,76%.

4. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Thực hiện Chỉ thị số 05/CT-BTC ngày 23/12/2024 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025; ngày 26/12/2024 UBND tỉnh đã ban hành Công văn số 6094/UBND-TH yêu cầu các sở, ban ngành, UBND huyện, thành phố thực hiện Chỉ thị của Bộ Tài chính về tăng cường công tác quản lý, điều hành và bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán Ất Ty.

Thực hiện Kế hoạch số 13/KH-TCQLTT ngày 22/10/2024 của Tổng cục Quản lý thị trường về cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả các tháng cuối năm 2024; dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025, ngày 29/10/2024, Cục Quản lý thị trường tỉnh Sơn La đã ký Quyết định số 147/QĐ-QLTTSL ban hành Kế hoạch cao điểm chống buôn lậu, gian lận thương

mại và hàng giả các tháng cuối năm 2024; dịp trước, trong và sau Tết Nguyên đán Ất Ty năm 2025. Tình hình giá cả hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ tháng 01 năm 2025 có một số biến động như sau:



*** So với tháng trước**, CPI tháng 01/2025 tăng 0,50% (khu vực thành thị tăng 0,38%; khu vực nông thôn tăng 0,55%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính (viết gọn là nhóm hàng hóa tiêu dùng) có 08 nhóm hàng hóa tăng giá, 03 nhóm hàng hóa không thay đổi giá, cụ thể:

- *Tám nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá tăng gồm:*

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng là tăng cao nhất 0,82% do giá lương thực, thực phẩm tăng theo giá chung của thị trường những ngày giáp Tết, Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,71% do nhu cầu tiêu dùng sắm Tết, Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,27% do nhu cầu biếu, tặng, sử dụng các loại đồ uống có cồn tăng trong dịp Tết Nguyên Đán... Năm nhóm hàng hóa còn lại có mức tăng từ 0,02% - 0,78%

- *Ba nhóm hàng hóa tiêu dùng có chỉ số giá ổn định:* Nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông; nhóm giáo dục.

*** So với cùng kỳ năm trước**, CPI tháng 01 tăng 3,78%, trong 11 nhóm hàng hóa tiêu dùng chính có 09 nhóm hàng hóa tiêu dùng tăng giá, 02 nhóm hàng hóa tiêu dùng giảm giá, 01 nhóm có chỉ số giá ổn định.

*** Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**

Chỉ số giá vàng tháng 01 năm 2025 tăng 0,19% so với tháng trước và tăng 12,70% so với cùng kỳ năm trước. Giá vàng bán ra bình quân trong tháng là 8.570.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01 tăng 0,16% so với tháng trước

và tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước. Giá USD bình quân là 2.555.000 đồng/100 USD.

Chỉ số giá vàng bình quân 01 tháng tăng 12,70% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân 01 tháng tăng 4,03% so với cùng kỳ năm trước do ảnh hưởng của giá vàng trong nước và tình hình kinh tế, chính trị thế giới

VI. TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG

1. Tài chính

Trong tháng ngành Tài chính Lãnh đạo, chỉ đạo triển khai thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển KTXH và dự toán ngân sách năm 2025 theo Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2025 của Chính phủ quy định về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2025; Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính về tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Quyết định số 2668/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025; Công văn số 22/UBND-TH ngày 03/01/2025 của UBND tỉnh chỉ đạo điều hành Tài chính ngân sách địa phương quý I/2025.

Thu ngân sách địa phương tháng 01 ước đạt 3.205 tỷ đồng, bằng 14,8% dự toán, trong đó: Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 3.000 tỷ đồng; thu ngân sách trên địa bàn ước đạt 205 tỷ đồng, bằng 4,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

Chi ngân sách tháng 01 dự kiến đạt 500 tỷ đồng, bằng 2,35% dự toán, đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ phát triển kinh tế, an sinh xã hội, an ninh - quốc phòng, đối ngoại của địa phương và nhiệm vụ phát sinh theo chỉ đạo của Tỉnh.

2. Ngân hàng

Hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng trên địa bàn ổn định, tổng thu tiền mặt qua quỹ ngân hàng tháng 01/2025 ước thực hiện 13.500 tỷ đồng, tổng chi tiền mặt ước thực hiện 14.500 tỷ đồng. So với cùng kỳ năm trước, tổng thu tiền mặt tăng 4,54%, tổng chi tiền mặt tăng 16,04%.

Dư nợ tín dụng ước đạt 48.100 tỷ đồng, tăng 8,45% so với cùng kỳ năm trước, trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 22.200 tỷ đồng, tăng 11,63%; dư nợ trung dài hạn đạt 25.900 tỷ đồng, tăng 5,87%. Trong tổng dư nợ, dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đến 31/12/2024 là 6.816 tỷ đồng; nợ xấu toàn địa bàn là 411 tỷ đồng.

Huy động vốn tại địa phương ước tính tháng 01/2025 đạt 39.000 tỷ đồng, tăng 15,88% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tiền gửi tiết kiệm 27.480 tỷ đồng, tăng 10,97%; tiền gửi các tổ chức kinh tế 11.500 tỷ đồng, tăng 29,48%.

VII. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Đời sống dân cư và bảo đảm an sinh xã hội

* *Cứu đói Tết Nguyên đán và đói giáp hạt*: Qua rà soát, toàn tỉnh có 3.857 hộ với 15.230 nhân khẩu có nguy cơ thiếu đói trong dịp tết Nguyên đán Ất Tỵ và giáp hạt năm 2025 (*trừ huyện Sốp Cộp và Thành phố*); Tổng số gạo năm 2025 cần hỗ trợ 264.300 kg, trong đó, cứu đói tết 91.185 kg gạo, cứu đói giáp hạt 173.115 kg. UBND các huyện, thành phố đã khẩn trương thực hiện rà soát tình hình đời sống của nhân dân trên địa bàn tỉnh, tổng hợp báo cáo số hộ dân, số nhân khẩu, chủ động cân đối nguồn kinh phí đảm bảo xã hội của huyện để hỗ trợ cho nhân dân dịp Tết Nguyên đán Ất Tỵ và trong thời gian giáp hạt năm 2025, đảm bảo 100% người dân không bị đói trong dịp tết nguyên đán.

Tính đến ngày 21/01/2025, toàn tỉnh có 32.703 hộ nghèo, hộ cận nghèo đã được tặng quà đạt tỷ lệ 56,73%. Còn 24.942 hộ nghèo, hộ cận nghèo (*Trong đó 3.984 hộ nghèo và 20.079 hộ cận nghèo*) chưa được tặng quà, chiếm tỷ lệ 43,27%.

* *Chương trình việc làm*: Trong tháng 01/2025 tư vấn 503 lượt người; Đăng thông tin tuyển dụng của doanh nghiệp lên Website cho 01 doanh nghiệp và 23 hồ sơ tìm việc thu hút 6.181 lượt người truy cập Website dịch vụ việc làm của Trung tâm; chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm tăng thêm thu nhập cho 11 lao động. Số lao động đi làm việc ngoại tỉnh lũy kế đến thời điểm báo cáo 90.112 người (*trong đó khoảng 78% làm việc tại các khu công nghiệp*). Số lao động làm việc trong các doanh nghiệp và khu cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh 59.135 người.

* *Công tác Bảo trợ xã hội; công tác giảm nghèo*

Tổng số đối tượng được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trong toàn tỉnh là 42.905 người, trong đó: tại cộng đồng 42.728 người; tập trung tại cơ sở bảo trợ xã hội 177 người. Chủ động bố trí kinh phí nguồn đảm bảo xã hội, ngân sách dự phòng để mua gạo cứu đói giáp hạt năm 2025; kịp thời hỗ trợ, cấp phát, không để các gia đình thiếu đói. Chỉ đạo các cơ sở bảo trợ xã hội xây dựng phương án tổ chức các hoạt động vui tết cho các đối tượng đảm bảo an toàn, tiết kiệm.

* *Kết quả thực hiện thăm tặng quà*: Tổng số người được tặng quà nhân dịp tết nguyên đán Tết Nguyên đán Ất Tỵ năm 2025: 80.968 người, với tổng số tiền: 40.482.424.000 đồng. Trong đó: Tặng quà cho Người có công với cách mạng là 8.793 suất, bằng 3.458.100.000 đồng; tặng quà cho đối tượng hộ nghèo cho 28.668 hộ, bằng 15.415.013.000 đồng...

2. Giáo dục và đào tạo

Trong tháng, ngành giáo dục tập trung chỉ đạo các cơ sở giáo dục tổ chức ôn tập, hoàn thành chương trình, kế hoạch học kỳ I và tổ chức thi học kỳ I năm học 2024-2025, hoàn thành việc chấm, trả bài và hoàn thành điểm, đánh giá nhận xét và xếp loại học kỳ I cho học sinh theo quy định. Chỉ đạo việc dạy và học kỳ II, năm học 2024-2025.

Tổ chức triển khai và tập huấn về tài liệu địa phương lớp 12. Tổ chức tuyển dụng và hoàn thiện công tác tuyển dụng giáo viên theo kế hoạch; triển khai công tác tổ chức cán bộ theo quy định (*tiếp nhận viên chức, cho viên chức chuyển công tác; bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động luân chuyển, tăng cường, biệt phái*).

Tổ chức Hội nghị xây dựng Kế hoạch tuyển sinh đầu cấp năm học 2025 - 2026; Tổ chức thi HSG THCS, HSG THPT cấp tỉnh năm học 2024 - 2025.

3. Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

*** Về tình hình dịch bệnh truyền nhiễm**

Trong tháng toàn tỉnh không ghi nhận ổ dịch nào.

Một số bệnh truyền nhiễm với cùng kỳ năm trước: Bệnh sốt xuất huyết mắc 12 ca (*tăng 1,4 lần*), Lao phổi mắc 06 ca (*tăng 1 lần*), Viêm gan vi rút B mắc 02 ca (*tăng 1 lần*) và một số bệnh truyền nhiễm có ca mắc giảm như: bệnh Sốt phát ban nghi sởi mắc 04 ca (*giảm 0,2 lần*), Tay - chân - miệng mắc 01 ca (*giảm 0,9 lần*), Viêm não vi rút khác mắc 01 ca (*giảm 0,5 lần*)...so với cùng kỳ.

*** Công tác phòng, chống HIV/AIDS**

Trong tháng số người nhiễm HIV phát hiện mới là (*giảm 14 người so với cùng kỳ*), số người nhiễm HIV lũy tích trong toàn tỉnh là 9.688 người (*trong đó còn sống 4.920 người*); số tử vong 05 người (*giảm 11 người so với cùng kỳ*), số người tử vong lũy tích là 4.442 người; Lũy tích bệnh nhân chuyển đi 326 người. Tính đến 31/12/2024, tổng số bệnh nhân đang điều trị Methadone trên toàn tỉnh 1000 bệnh nhân. Tổng số khách hàng hiện đang điều trị PrEP: 699 người. Lũy tích điều trị PrEP: 796 lượt người.

*** Tình hình ngộ độc thực phẩm**

Xây dựng kế hoạch triển khai công tác bảo đảm an toàn thực phẩm tết Nguyên đán Ất Tỵ và mùa Lễ hội Xuân năm 2025. Duy trì sẵn sàng phương án, lực lượng thường trực, trang thiết bị, vật dụng chủ động cùng các đơn vị có liên quan điều tra, xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố về ngộ độc thực phẩm đông người. Trong tháng không ghi nhận vụ ngộ độc thực phẩm nào xảy ra; có 40 ca mắc rải rác. Không có ca tử vong do ngộ độc thực phẩm.

4. Văn hóa, thông tin, thể thao

Tổ chức các hoạt động Tổ chức các hoạt động Kỷ niệm 85 năm Ngày truyền thống Đảng bộ tỉnh, Kỷ niệm 85 năm Ngày thành lập chi bộ Nhà ngục Sơn La và các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong tháng 01/2025.

Thể thao quần chúng: Duy trì các hoạt động phong trào TDTT quần chúng từ tỉnh đến cơ sở, các đơn vị. Tổ chức giải thi các môn thể thao dân tộc mừng Đảng - Mừng Xuân Ất Tỵ tỉnh Sơn La năm 2025. (Đẩy gậy - Kéo co - Bắn nỏ - Tung còn - Tu lu - Cà kheo - Tó má lẹ) tham dự giải có 208 vận động viên của 08 đơn vị.

Thể thao thành tích cao: Duy trì công tác huấn luyện đào tạo 37 vận động viên đội tuyển tỉnh, 113 vận động viên đội trẻ, 52 vận động viên năng khiếu; Tham gia giải Taekwondo VDV xuất sắc tại Bình Thuận đạt: 03 HCD, 03 đẳng cấp I; Tham gia thi đấu giải vô địch Điền kinh U18 Đông Nam Á lần thứ XVI tại tỉnh Sabah - Malaysia. Đạt 01 HCD; Tham gia Giải bóng đá nữ Cúp quốc năm 2024; Tham gia giải Giải Vô địch Thế giới Pencak Silat tại UAE Đạt 01 HCV.

5. An toàn giao thông

Trong tháng xảy ra 14 vụ, làm chết 09 người, bị thương 11 người (*giảm 07 vụ, 02 người chết, 05 người bị thương*). Cụ thể: Ít nghiêm trọng: 03 vụ, 03 người bị thương; nghiêm trọng: 11 vụ, 09 người chết, 08 người thương.

6. Thiệt hại do thiên tai

Từ ngày 12/01/2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La xảy ra 01 đợt không khí lạnh tăng cường gây ra hiện tượng rét đậm, rét hại kèm theo Sương muối gây ra nhiều thiệt hại về cây trồng trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là khu vực thành phố Sơn La và huyện Mai Sơn. Diện tích cây trồng lâu năm bị thiệt hại (cây Cà phê) trên địa bàn huyện Mai Sơn: 28,24 ha cây cà phê bị ảnh hưởng cụ thể: Xã Chiềng Ve: 23 ha; Chiềng Ban: 5,42 ha;

Lũy kế thiệt hại từ ngày 12/01/2025 đến ngày 16/01/2025: Diện tích cây cà phê bị thiệt hại: 124,54 ha cụ thể: Thành phố: 96,3 ha (*Chiềng Đen: 37,3 ha; Chiềng Cọ: 27 ha; Hua La: 32 ha*); Mai Sơn: 28,24 ha. Ước thiệt hại: hơn 4 tỷ đồng.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng xảy ra 03 vụ cháy nhà, không có thiệt hại về người, thiệt hại về tài sản khoảng 450 triệu đồng (tăng 03 vụ). Phạm tội về môi trường: Phát hiện 03 vụ, 03 đối tượng (tăng 01 vụ, 01 đối tượng), khởi tố 03 vụ, 03 bị can, gồm: Hủy hoại rừng: phát hiện, khởi tố 02 vụ, 02 bị can; Vi phạm quy định về bảo vệ động vật nguy cấp, quý, hiếm: phát hiện, khởi tố 01 vụ, 01 bị can. Vi phạm về môi trường: Phát hiện, xử lý hành chính 154 vụ, 154 đối tượng (tăng 153 vụ, 153 đối tượng), phạt tiền 487,225 triệu đồng.

Trên đây là Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Sơn La tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH);
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND;
- VP UBND tỉnh;
- Phòng PA04, Phòng An ninh Chính trị Nội bộ, Công an tỉnh Sơn La;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Ngô Thị Thu

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 01 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Ha</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Kỳ báo cáo
	cùng kỳ	thực hiện	so với cùng kỳ
	năm trước	kỳ báo cáo	năm trước
			(%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa			
Lúa đông xuân	65	-	-
Lúa hè thu	-	-	-
Thu đông	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	1.525	1.624	106,49
Khoai lang	-	-	-
Sắn/Khoai mì	42.990	44.176	102,76
Đậu tương	-	-	-
Lạc	-	-	-
Dong riềng	-	-	-
Rau các loại	4.363	4.579	104,95
Đậu/đỗ các loại	122	128	104,92
Ngô sinh khối	165	179	108,48

2. Kết quả chăn nuôi (tính đến hết tháng 01 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Số lượng gia súc, gia cầm			
Số lượng trâu (Con)	109.162	107.003	98,02
Số lượng bò (Con)	393.351	396.555	100,81
Bò sữa	27.752	27.963	100,76
Số lượng lợn (Con)	564.165	573.281	101,62
Số lượng gia cầm (Nghìn con)	8.076	8.290	102,65
Gà	6.860	7.035	102,55

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp (tính đến hết tháng 01 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán (Nghìn cây)	-	-	-
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	1.352	1.343	99,33
Số vụ vi phạm lâm luật (Vụ)	52	35	67,31
Số tiền phạt, vi phạm HC nộp NSNN (Triệu đồng)	140	139	99,29
<i>Trong đó:</i>			
Số vụ cháy rừng (Vụ)	-	-	-
Diện tích rừng bị cháy (Ha)	-	-	-
Số vụ phá rừng (Vụ)	19	15	78,95
Diện tích rừng bị phá (Ha)	0,73	6,38	874,11

4. Kết quả sản xuất thủy sản (tính đến hết tháng 01 năm 2025)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước tính thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
DT nuôi trồng thủy sản hiện có (Ha)	3.000	2.961	98,70
Trong đó: Nuôi cá	2.992	2.955	98,76
Tình hình nuôi cá lồng bè			
Số lồng bè (Chiếc)	7.037	6.993	99,37
Thể tích lồng bè (m ³)	651.111	516.528	79,33
Tổng sản lượng thủy sản (Tấn)	772,75	773,67	100,12
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	772,75	773,67	100,12
Cá	765,00	766,00	100,13
Tôm	-	-	-
Thủy sản khác	7,75	7,67	98,97

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	87,72	95,40	105,28	105,28
Phân theo ngành kinh tế				
Khai khoáng	92,97	76,16	123,53	123,53
Khai khoáng khác	92,97	76,16	123,53	123,53
Công nghiệp chế biến, chế tạo	78,03	91,95	95,28	95,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	103,91	98,45	97,86	97,86
Sản xuất đồ uống	102,71	95,76	108,67	108,67
Dệt	100,00	103,33	96,88	96,88
Sản xuất trang phục	109,09	41,67	64,10	64,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất SP từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	0,45	105,47	96,43	96,43
In, sao chép bản ghi các loại	216,91	87,23	96,26	96,26
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	66,59	133,76	143,39	143,39
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,85	58,75	75,58	75,58
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	75,60	96,20	86,01	86,01
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,62	97,80	111,12	111,12
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	93,62	97,80	111,12	111,12
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,25	101,09	108,19	108,19
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	110,28	101,11	114,29	114,29
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	97,34	101,07	98,78	98,78

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 01 năm 2025

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn	Kỳ báo cáo	Cộng dồn
	tính	tháng trước	tháng	từ đầu năm	so với cùng	từ đầu năm
		tháng	báo cáo	đến cuối kỳ	kỳ năm	đến cuối kỳ
		báo cáo		báo cáo	trước (%)	báo cáo
						so với
						cùng kỳ
						năm trước
						(%)
Tên sản phẩm						
(Theo ngành sản phẩm mới)						
Đá xây dựng các loại	m ³	127.852,7	97.367,0	97.367,0	123,53	123,53
Sữa và kem chưa cô đặc, chưa pha thêm đường và chất ngọt khác, có hàm lượng chất béo không quá 6% tính theo trọng lượng	1000 lít	4.785,0	4.775,0	4.775,0	105,29	105,29
Sữa chua, sữa và kem lên men hoặc axit hoá	Tấn	1.080,0	1.070,0	1.070,0	120,20	120,20
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Tấn	18.082	14.500	14.500,0	95,05	95,05
Đường chưa luyện - RS	Tấn	7.240	14.500	14.500,0	88,16	88,16
Bã và phụ phẩm trong quá trình sản xuất đường (mật đường)	Tấn	3.284	4.100	4.100,0	77,65	77,65
Cà phê rang nguyên hạt	Tấn	1.000	780	780,0	107,88	107,88
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	369,8	14	14	8,93	8,93
Bia hơi	1000 lít	4,2	3,3	3,3	91,67	91,67
Nước tinh khiết	1000 lít	393,7	382,4	382,4	110,00	110,00
Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	12,0	5,0	5,0	64,10	64,10
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	494,8	431,6	431,6	96,26	96,26
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dải	Tấn	368,0	345,0	345,0	129,32	129,32
Xi măng Portland đen	Tấn	70.490,0	40.000,0	40.000,0	74,54	74,54
Điện sản xuất	Triệu KWh	431,8	422,9	422,9	111,36	111,36
Trong đó: Thủy điện Sơn La	Triệu KWh	328,5	299,0	299,0	119,22	119,22
Thủy điện Huội Quảng	Triệu KWh	23,5	34,9	34,9	74,73	74,73
Điện thương phẩm	Triệu KWh	83,2	76,5	76,5	100,22	100,22
Nước uống được	1000 m ³	1.346,3	1.361,2	1.361,2	114,29	114,29
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	4.730,1	4.780,7	4.780,7	98,78	98,78

**7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 01 năm 2025**

<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>					
	Thực hiện kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	470586	298300	298300	4,73	136,21
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	415586	257300	257300	4,61	142,15
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	138000	127000	127000	11,24	246,60
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	85000	4500	4500	1,25	68,70
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	130000	122000	122000	2,81	97,60
Vốn nước ngoài (ODA)	28486	5000	5000	8,33	250,00
Xổ số kiến thiết	38500	3300	3300	6,12	132,00
Vốn khác	80600	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	55000	41000	41000	5,60	107,89
Vốn cân đối ngân sách huyện	55000	41000	41000	5,60	107,89
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	55000	-	-	-	0,00
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 01 năm 2025

	Đơn vị tính: Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.170.255	3.235.785	3.235.785	110,51	110,51
Lương thực, thực phẩm	1.390.623	1.436.450	1.436.450	111,36	111,36
Hàng may mặc	159.232	162.546	162.546	109,13	109,13
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	300.915	303.914	303.914	109,11	109,11
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	46.822	46.981	46.981	107,68	107,68
Gỗ và vật liệu xây dựng	339.604	339.580	339.580	110,04	110,04
Ô tô các loại	62.154	64.050	64.050	105,02	105,02
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	211.493	213.193	213.193	113,23	113,23
Xăng, dầu các loại	378.119	382.912	382.912	110,08	110,08
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	30.758	31.980	31.980	110,12	110,12
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	15.147	15.680	15.680	107,69	107,69
Hàng hóa khác	116.760	118.750	118.750	107,81	107,81
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	118.629	119.750	119.750	111,45	111,45

**9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 01 năm 2025**

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	903366,62	859803,32	859803,32	106,44	106,44
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	419703,00	399390,00	399390,00	104,91	104,91
Dịch vụ lưu trú	27547,00	26142,00	26142,00	103,54	103,54
Dịch vụ ăn uống	392156,00	373248,00	373248,00	105,01	105,01
Du lịch lữ hành	2611,00	2463,00	2463,00	104,36	104,36
Dịch vụ khác	481052,62	457950,32	457950,32	105,46	105,46

10. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 01 năm 2025

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với:				Đơn vị tính: %
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	Chỉ số giá bình quân 01 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	2019				
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	115,83	103,78	100,50	100,50	103,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	126,89	109,82	100,82	100,82	109,82
Trong đó:					
Lương thực	126,27	110,72	101,08	101,08	110,72
Thực phẩm	130,40	110,81	100,87	100,87	110,81
Ăn uống ngoài gia đình	106,71	101,79	100,00	100,00	101,79
Đồ uống và thuốc lá	123,24	101,81	100,27	100,27	101,81
May mặc, mũ nón và giày dép	112,66	101,15	100,71	100,71	101,15
Nhà ở và vật liệu xây dựng	110,67	101,61	100,14	100,14	101,61
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,85	100,54	100,32	100,32	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế	114,45	100,39	100,00	100,00	100,39
Trong đó: Dịch vụ y tế	115,07	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	105,72	97,36	100,78	100,78	97,36
Bưu chính viễn thông	99,99	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	118,49	109,53	100,00	100,00	109,53
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	115,33	109,55	100,00	100,00	109,55
Văn hoá, giải trí và du lịch	102,01	100,29	100,02	100,02	100,29
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,12	102,41	100,06	100,06	102,41
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	220,75	112,70	100,19	100,19	112,70
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,74	104,03	100,16	100,16	104,03

11. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 01 năm 2025

	<i>Đơn vị tính: Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	333145,91	333145,91	105,08	113,83	113,83
Vận tải hành khách	45234,74	45234,74	107,01	117,47	117,47
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1285,40	1285,40	105,32	113,99	113,99
Đường bộ	43949,34	43949,34	107,07	117,58	117,58
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	279361,17	279361,17	104,90	113,15	113,15
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1315,00	1315,00	104,71	108,71	108,71
Đường bộ	278046,17	278046,17	104,90	113,17	113,17
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	8550,00	8550,00	101,06	117,76	117,76

12. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương tháng 01 năm 2025

	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	461,93	461,93	105,10	116,72	116,72
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	45,50	45,50	105,81	113,44	113,44
Đường bộ	416,43	416,43	105,03	117,09	117,09
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	48379,89	48379,89	105,43	117,17	117,17
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	441,00	441,00	105,76	113,14	113,14
Đường bộ	47938,89	47938,89	105,43	117,21	117,21
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	680,93	680,93	104,98	113,24	113,24
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	9,00	9,00	104,53	108,43	108,43
Đường bộ	671,93	671,93	104,99	113,31	113,31
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	83556,54	83556,54	105,19	113,44	113,44
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	266,50	266,50	104,32	108,61	108,61
Đường bộ	83290,04	83290,04	105,19	113,46	113,46
Hàng không	-	-	-	-	-

13. Trật tự, an toàn xã hội tháng 01 năm 2025

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	14	66,67	93	93
Đường bộ	14	14	66,67	93	93
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	9	9	81,82	90	90
Đường bộ	9	9	81,82	90	90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	11	11	69	85	85
Đường bộ	11	11	69	85	85
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	3	-	-	-
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	450	450	-	-	-

14. Thực hiện tiền tệ - tín dụng

	Thực hiện tháng 12 năm 2024	Ước tính tháng 01 năm 2025	Đơn vị tính: Triệu đồng	
			Ước tính tháng 01 năm 2025	
			So với tháng 12 năm 2024 (%)	So với tháng 01 năm 2024 (%)
Tiền mặt				
Tổng thu	12981240	13500000	104,00	104,54
Tổng chi	13910475	14500000	104,24	106,04
Dư nợ tín dụng	47961493	48100000	100,29	108,45
Ngắn hạn	22119847	22200000	100,36	111,63
Trung, dài hạn	25841646	25900000	100,23	105,87
Huy động vốn tại địa phương	38349683	39000000	101,70	115,88
Tiền gửi tiết kiệm	26988042	27480000	101,82	110,97
Tiền gửi các tổ chức kinh tế	11350893	11500000	101,31	129,48
Tiền gửi giấy tờ có giá	10748	20000	186,08	176,87